

Bản án số: 126/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04 – 12 – 2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mạc Thị Chiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Hoa Lài
2. Bà Lê Thanh Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tuấn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2023/TL.ST-HNGĐ, ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 208/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.**

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Bé S**, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà **Lê Thị H** trình bày:

Trước đây, bà và ông **Nguyễn Văn Bé S** được người quen mai mối, sau một thời gian tìm hiểu thì tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Bà và ông **S** có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang** vào năm 2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong cách chăm sóc gia đình dẫn đến thường xuyên cãi nhau, ông **S** còn có hành vi bạo hành với bà nên từ đó hôn nhân rơi vào tình trạng trầm trọng,

đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng cũng đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Nhận thấy không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng H1 (nữ), sinh ngày 25/4/2011, cháu Nguyễn Thị Tuyết A (nữ), sinh ngày 26/3/2014 và cháu Nguyễn Duy L (nam), sinh ngày 16/7/2018. Bà đồng ý giao các con chung cho ông S nuôi dưỡng và không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Nguyễn Văn Bé S trình bày: Vào năm 2010, ông và bà Lê Thị H tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi. Hiện tại vợ chồng đã ly thân hơn 01 năm, nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng H1 (nữ), sinh ngày 25/4/2011, cháu Nguyễn Thị Tuyết A (nữ), sinh ngày 26/3/2014 và cháu Nguyễn Duy L (nam), sinh ngày 16/7/2018. Ông S yêu cầu được nuôi các con chung đến khi thành niên và không yêu cầu bà H cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn Bé S; Về con chung: Giao 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng H1 (nữ), sinh ngày 25/4/2011, cháu Nguyễn Thị Tuyết A (nữ), sinh ngày 26/3/2014 và cháu Nguyễn Duy L (nam), sinh ngày 16/7/2018 cho ông S nuôi dưỡng đến khi thành niên, bà H chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét. Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn Bé S do phát sinh mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân và gia đình mà không thể hàn gắn tình cảm được với nhau nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông S. Ông S có địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang nên theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là ly hôn, nuôi con và vụ

án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bà **Lê Thị H** và ông **Nguyễn Văn Bé S** có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông **S**, bà **H**.

[3] Về nội dung giải quyết vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa bà **Lê Thị H** và ông **Nguyễn Văn Bé S** tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp trên cơ sở giấy đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, giữa bà **H** và ông **S** phát sinh mâu thuẫn. Bà **H** cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong cách chăm sóc gia đình. Phía ông **S** cũng đồng ý yêu cầu ly hôn của bà **H**. Đến thời điểm giải quyết vụ án các đương sự vẫn không có biện pháp nào giải quyết mâu thuẫn, bà **H** xác định không còn tình cảm với ông **S** nên cương quyết ly hôn và hiện ông **S**, bà **H** cũng đã ly thân. Cho thấy, mâu thuẫn hôn nhân của các đương sự là trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà **H** được ly hôn với ông **S**.

[3.2] Về con chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà **H** và ông **S** có 03 con chung là cháu **Nguyễn Thị Hồng H1** (nữ), sinh ngày 25/4/2011, cháu **Nguyễn Thị Tuyết A** (nữ), sinh ngày 26/3/2014 và cháu **Nguyễn Duy L** (nam), sinh ngày 16/7/2018. Các cháu hiện đang sống chung với ông **S** và có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với ông **S** sau khi cha mẹ ly hôn. Bà **H** cũng đồng ý giao các con chung cho ông **S** nuôi dưỡng. Do đó, nhằm ổn định cuộc sống, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng và tôn trọng nguyện vọng của các cháu nên giao 03 cháu cho ông **S** nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ông **S** không yêu cầu cấp dưỡng nên bà **H** chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng. Bà **H** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai thông nhất không có nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà **Lê Thị H** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[5] Từ những tình tiết, căn cứ nêu trên, xét yêu cầu của bà **H** cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị H.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị H** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn Bé S.** Giấy chứng nhận kết hôn số 122, ngày 06/9/2010 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông **S**, bà **H** không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu cháu **Nguyễn Thị Hồng H1** (nữ), sinh ngày 25/4/2011, cháu **Nguyễn Thị Tuyết A** (nữ), sinh ngày 26/3/2014 và cháu **Nguyễn Duy L** (nam), sinh ngày 16/7/2018 cho ông **Nguyễn Văn Bé S** nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà **Lê Thị H** chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Bà **H** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chưa giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà **Lê Thị H** phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà **H** đã nộp theo biên lai số PT 29 ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm (bà **H** đã nộp xong).

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Hậu Giang; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;

- CQ THA DS h.Châu Thành A;

- VKSND h.Châu Thành A;

- UBND xã Trường Long A;

- Lưu hồ sơ vụ án.

Mạc Thị Chiên